

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 1

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	NHF.D1 03172	Nguyễn Thị Luyến	10/10/96	Nữ	Huyện Tứ Kỳ		2NT	21.30. 08329	D22	6.25	7.50	8.00	21.75	22.00	TT
2	CSH.D1 28176	Lê Việt Anh	10/11/96	Nữ			2	01. . 00973	D22	7.50	8.75	7.00	23.25	23.50	TT
3	CSH.D1 28230	Tạ Kim Anh	28/01/96	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	01. . 04956	D22	7.50	6.75	7.00	21.25	21.50	TT
4	CSH.D1 28478	Kiều Hương Giang	02/12/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	01. . 04818	D22	6.75	8.75	8.00	23.50	23.50	TT
5	CSH.D1 28516	Phạm Thị Khánh Hà	06/08/96	Nữ	Quận Ba Đình	06	3	01. . 04837	D22	7.25	8.75	6.00	22.00	22.00	TT
6	CSH.D1 28778	Nguyễn Thị Thu Hương	23/08/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		3	01. . 04946	D22	7.00	7.75	7.00	21.75	22.00	TT
7	QHF.D1 02591	Trần Thị Hương	27/09/96	Nữ	Huyện Ba Vì	01	1	01. . 03687	D22	5.75	7.50	5.25	18.50	18.50	TT
8	CSH.D1 28976	Chu Thị Ngọc Mai	11/09/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	01. . 04815	D22	6.75	9.25	6.00	22.00	22.00	TT
9	CSH.D1 29139	Nguyễn Thị Hồng Nhung	22/11/96	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	01. . 04829	D22	7.25	8.25	7.00	22.50	22.50	TT
10	QHF.D1 05867	Nguyễn Thị Huyền Trang	11/08/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		2	01. . 03105	D22	6.75	7.50	7.50	21.75	22.00	TT
11	ANH.D1 08760	Nguyễn Tú Uyên	09/02/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	01. . 00972	D22	7.25	7.75	8.00	23.00	23.00	TT
12	CSH.D1 29639	Trần Thị Thu Uyên	10/08/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	01. . 04821	D22	7.50	7.00	7.00	21.50	21.50	TT
13	SPH.D1 12205	Lê Thị Quỳnh Anh	25/03/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.00. 02020	D22	7.25	8.00	7.00	22.25	22.50	TT
14	SPH.D1 11216	Nguyễn Bích Nguyệt	12/04/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.01. 01247	D22	7.00	7.00	8.00	22.00	22.00	TT
15	NQH.D1 00623	Nguyễn Tài Tuấn Anh	22/11/95				3	1A.06. 00124	D22	9.50	4.50	8.75	22.75	23.00	TT
16	NHF.D1 03489	Nguyễn Trà My	30/05/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.13. 03055	D22	6.00	8.50	7.50	22.00	22.00	TT
17	NHF.D1 00119	Trần Nam Anh	01/12/96		Quận Hoàn Kiếm		3	1A.17. 03140	D22	6.50	8.75	6.50	21.75	22.00	TT
18	SPH.D1 10676	Nguyễn Thùy Dương	22/12/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 02370	D22	6.50	7.50	8.00	22.00	22.00	TT
19	SPH.D1 12685	Đặng ánh Ngọc	16/08/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 01989	D22	7.00	8.00	7.00	22.00	22.00	TT
20	SPH.D1 12210	Nguyễn Kiều Anh	25/03/95	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.23. 00672	D22	6.75	8.00	7.00	21.75	22.00	TT
21	NHF.D1 02035	Nguyễn Ngọc Huy	23/03/96		Quận Tây Hồ		3	1A.25. 04020	D22	7.00	8.00	7.00	22.00	22.00	TT
22	QHF.D1 05155	Phạm Ngọc Thảo	26/02/96	Nữ	Quận Cầu Giấy	06	3	1A.34. 02551	D22	6.75	8.00	6.25	21.00	21.00	TT
23	SPH.D1 11125	Nguyễn Nhật Mai	02/09/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.39. 01911	D22	7.00	8.25	7.00	22.25	22.50	TT
24	NHF.D1 02096	Đặng Thị Thanh Huyền	06/07/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		2	1A.53. 04501	D22	6.75	6.50	8.00	21.25	21.50	TT
25	MHN.D1 12266	Phan Gia Minh	11/02/96		Quận Đống Đa		2	1A.62. 00704	D22	6.75	7.75	7.50	22.00	22.00	TT
26	NHF.D1 00763	Bùi Thị Tuyết Chinh	01/03/96	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.78. 04741	D22	7.50	6.25	7.50	21.25	21.50	TT
27	SPH.D1 12964	Phạm Thị Thu Trang	25/07/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.85. 01045	D22	6.75	8.50	6.00	21.25	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 2

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	NHF.D1 01453	Nguyễn Mỹ Hạnh	14/07/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 05119	D22	6.25	8.25	7.50	22.00	22.00	TT
29	SPH.D1 10147	Hồ Thị Thúy Nga	21/12/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 01947	D22	6.75	7.50	7.50	21.75	22.00	TT
30	NHF.D1 02914	Trần Khánh Linh	29/12/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.13. 05319	D22	7.25	7.25	7.50	22.00	22.00	TT
31	NHF.D1 03714	Phùng Thị Hương Ngân	17/06/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.13. 05323	D22	6.25	8.00	7.00	21.25	21.50	TT
32	NHF.D1 02902	Phùng Khánh Linh	05/07/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.15. 05336	D22	7.50	6.75	7.00	21.25	21.50	TT
33	NQH.D1 00921	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	04/01/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	1B.16. 00002	D22	7.00	9.00	6.75	22.75	23.00	TT
34	NHF.D1 01692	Nguyễn Thị Hiếu	19/12/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	1B.32. 05448	D22	6.50	7.75	7.50	21.75	22.00	TT
35	SPH.D1 12747	Nguyễn Thị Khánh Như	15/11/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	1B.32. 01078	D22	5.75	7.50	8.00	21.25	21.50	TT
36	NHF.D1 01731	Phạm Thị Hiền	17/07/96	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	1B.38. 05476	D22	5.75	7.50	8.50	21.75	22.00	TT
37	NHF.D1 01443	Nguyễn Thị Hảo	15/02/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.52. 05644	D22	6.25	7.00	8.00	21.25	21.50	TT
38	NHF.D1 05960	Đinh Thị Kiều Vân	26/10/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.53. 05652	D22	7.50	7.00	7.00	21.50	21.50	TT
39	NHF.D1 06218	Nguyễn Thị Dáng	15/08/96	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.64. 06676	D22	7.50	8.00	6.50	22.00	22.00	TT
40	CSH.D1 28486	Hứa Thị Lệ Hà	09/05/95	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06. . 01190	D22	6.25	6.50	6.00	18.75	19.00	TT
41	ANH.D1 08668	Hoàng Thu Trang	18/11/96	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06. . 00290	D22	6.25	8.25	7.00	21.50	21.50	TT
42	CSH.D1 28127	Lê Thị Lan Anh	01/10/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08. . 00566	D22	5.00	7.00	8.50	20.50	20.50	TT
43	CSH.D1 28567	Đoàn Mai Hằng	18/06/96	Nữ	Huyện Bảo Thắng		1	08. . 00571	D22	7.00	8.00	7.00	22.00	22.00	TT
44	CSH.D1 29071	Đoàn Thị Ngọc	14/07/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08. . 00567	D22	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
45	CSH.D1 28467	Nông Trà Giang	27/03/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang	01	1	09. . 00877	D22	4.75	5.75	8.00	18.50	18.50	TT
46	CSH.D1 29301	Hoàng Thị Thanh	05/08/96	Nữ	Huyện Văn Lãng	01	1	10. . 01380	D22	6.25	7.00	5.00	18.25	18.50	TT
47	CSH.D1 29423	Phí Thị Thu Thùy	13/01/95	Nữ	Thị xã Nghĩa Lộ	06	1	13. . 00295	D22	4.50	8.50	7.00	20.00	20.00	TT
48	NHF.D1 01952	Trương Văn Hồng	03/11/96		Thành phố Yên Bái		1	13.26. 07136	D22	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
49	ANH.D1 07696	Vũ Thị Kim Anh	26/08/94	Nữ	Huyện Sông Mã		1	14. . 00221	D22	6.00	8.75	6.00	20.75	21.00	TT
50	ANH.D1 08675	Ngô Thị Thuỳ Trang	16/12/96	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	15. . 00260	D22	5.25	8.00	7.00	20.25	20.50	TT
51	NQH.D1 01109	Cao Nguyễn Hải Yến	27/12/96	Nữ	Huyện Phù Ninh		2	15.09. 00989	D22	5.75	9.00	6.75	21.50	21.50	TT
52	KHA.D1 02917	Nguyễn Thị Bích Phượng	06/03/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 00332	D22	6.50	6.00	8.00	20.50	20.50	TT
53	ANH.D1 08018	Nguyễn Thị Thanh Thanh	17/10/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16. . 00244	D22	8.25	7.50	7.50	23.25	23.50	TT
54	CSH.D1 28719	Đặng Thu Huyền	26/11/96	Nữ	Huyện Sông Lô		2	16. . 00004	D22	6.50	9.25	8.00	23.75	24.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 3

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	ANH.D1 08198	Trần Thị Thuỳ	Linh	20/01/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16. . 00224	D22	7.25	8.00	7.50	22.75	23.00	TT
56	ANH.D1 08334	Nguyễn Quỳnh	Nga	02/10/96	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16. . 00234	D22	6.50	8.25	7.00	21.75	22.00	TT
57	QHE.D1 04353	Bùi Thị Kiều	Oanh	18/05/96	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16. . 05075	D22	7.00	7.00	6.75	20.75	21.00	TT
58	QHF.D1 05811	Lê Thuỳ	Trang	05/04/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16. . 05161	D22	6.75	8.00	6.25	21.00	21.00	TT
59	CSH.D1 29645	Lê Thị	Vân	26/04/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16. . 00366	D22	6.50	7.00	8.00	21.50	21.50	TT
60	NHF.D1 00365	Nguyễn Thị Phương	Anh	27/11/95	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.01. 07339	D22	6.25	7.00	8.00	21.25	21.50	TT
61	NQH.D1 00962	Trần Ngọc	Quỳnh	19/11/96		Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.04. 00677	D22	6.50	8.00	6.25	20.75	21.00	TT
62	NHF.D1 01895	Trần Văn	Hoàn	13/10/96		Huyện Tam Đảo		2	16.11. 07356	D22	6.75	7.25	8.00	22.00	22.00	TT
63	SPH.D1 10380	Bùi Thu	Trang	15/02/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2	16.12. 00708	D22	8.00	5.50	8.50	22.00	22.00	TT
64	SPH.D1 11433	Lê Thu	Thuỳ	06/12/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.41. 00833	D22	7.00	6.00	8.50	21.50	21.50	TT
65	SPH.D1 12794	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20/11/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.42. 00303	D22	5.75	7.50	8.00	21.25	21.50	TT
66	SPH.D1 12821	Lê Thị Phương	Thanh	14/07/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.52. 00095	D22	5.75	7.50	8.50	21.75	22.00	TT
67	NHF.D1 04108	Trịnh Thị Hồng	Oanh	24/11/96	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2NT	16.62. 07478	D22	6.25	7.00	7.50	20.75	21.00	TT
68	SPH.D1 17335	Trần Thị Minh	Giang	01/11/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00005	D22	7.00	8.00	6.50	21.50	21.50	TT
69	QHF.D1 00630	Đặng Thị	Bắc	26/04/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang	01	1	18. . 05444	D22	7.25	7.00	4.25	18.50	18.50	TT
70	ANH.D1 07903	Ngô Trần	Đức	30/01/96		Thành phố Bắc Giang		2	18. . 00312	D22	7.00	7.25	7.00	21.25	21.50	TT
71	CSH.D1 28608	Nguy Thị	Hiền	29/08/95	Nữ	Huyện Lục Nam		1	18. . 00999	D22	7.00	5.25	8.00	20.25	20.50	TT
72	CSH.D1 29134	Lê Lan	Nhung	23/03/96	Nữ	Huyện Lục Ngạn		2	18. . 01002	D22	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
73	CSH.D1 29332	Nguyễn Thị Phương	Thảo	05/08/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18. . 00960	D22	7.75	9.25	6.50	23.50	23.50	TT
74	ANH.D1 08696	Phan Thị Thu	Trinh	10/11/96	Nữ	Huyện Yên Dũng		2	18. . 00323	D22	7.75	7.25	8.00	23.00	23.00	TT
75	SPH.D1 10559	Nguyễn Thị Tú	Anh	16/11/96	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		2NT	18.27. 00474	D22	7.25	7.50	6.00	20.75	21.00	TT
76	ANH.D1 08420	Nguyễn Thị	Phương	28/01/96	Nữ	Huyện Lương Tài		2	19. . 00152	D22	7.50	8.75	7.50	23.75	24.00	TT
77	QHF.D1 06128	Dương Tôn	Trọng	19/11/95		Huyện Yên Phong		2NT	19. . 00754	D22	5.25	7.50	8.00	20.75	21.00	TT
78	SPH.D1 12218	Nguyễn Thị Kiều	Anh	30/03/96	Nữ	Huyện Thuận Thành		2NT	19.21. 01235	D22	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
79	NHF.D1 00900	Đào Thị	Dung	18/10/96	Nữ	Huyện Tiên Du		2NT	19.24. 08066	D22	7.00	6.25	7.50	20.75	21.00	TT
80	ANH.D1 07783	Nguyễn Lâm	Bình	30/09/96	Nữ	Huyện Kim Thành	06	2NT	21. . 00253	D22	5.75	8.50	7.00	21.25	21.50	TT
81	ANH.D1 08179	Hoàng Thị Mai	Liên	15/01/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21. . 00266	D22	7.75	7.25	7.50	22.50	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* *Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh*

Trang 4

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	NHF.D1 05514	Đoàn Thị Huyền	Trang	12/08/96	Nữ	Huyện Cẩm Giàng		2	21.13. 08410	D22	7.50	7.00	8.00	22.50	22.50	TT
83	SPH.D1 12184	Nguyễn Thanh	An	20/10/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 00007	D22	6.75	7.50	6.50	20.75	21.00	TT
84	NHF.D1 03106	Vương Thị	Loan	12/02/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 08394	D22	7.00	6.50	8.00	21.50	21.50	TT
85	NHF.D1 03718	Đỗ Thị	Ngân	17/04/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.22. 08364	D22	7.25	5.75	8.50	21.50	21.50	TT
86	ANH.D1 08222	Lý Diệu	Linh	07/02/96	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22. . 00164	D22	7.25	7.75	7.50	22.50	22.50	TT
87	NHF.D1 02575	Vũ Thị Thúy	Lan	13/04/96	Nữ	Huyện Mỹ Hào		2NT	22.49. 08659	D22	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
88	NHF.D1 03102	Phạm Thị Hồng	Lịch	18/11/96	Nữ	Huyện Văn Lâm		2NT	22.53. 08587	D22	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
89	NHF.D1 01971	Chu Thị ánh	Hồng	22/03/95	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22.59. 08559	D22	7.50	6.25	7.50	21.25	21.50	TT
90	NHF.D1 04512	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	25/02/96	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22.60. 08589	D22	6.50	5.75	8.50	20.75	21.00	TT
91	SPH.D1 12774	Phan Thị	Phương	21/02/96	Nữ	Huyện Khoái Châu		2NT	22.79. 00315	D22	6.75	8.50	5.50	20.75	21.00	TT
92	NHF.D1 02183	Cao Thu	Huyền	21/06/96	Nữ	Huyện Lạc Sơn	01	1	23.16. 08755	D22	6.50	5.50	7.00	19.00	19.00	TT
93	CSH.D1 28166	Trịnh Thị	Anh	27/05/96	Nữ			2NT	24. . 00642	D22	6.75	8.75	7.00	22.50	22.50	TT
94	ANH.D1 07966	Nguyễn Thị Thu	Hạnh	20/02/96	Nữ			2	24. . 00169	D22	7.25	8.25	8.00	23.50	23.50	TT
95	CSH.D1 29181	Nguyễn Yến Thanh	Phương	17/05/96	Nữ	Quận Sơn Trà		2	24. . 00672	D22	6.25	8.50	8.00	22.75	23.00	TT
96	ANH.D1 08478	Nguyễn Thuý	Quỳnh	21/01/96	Nữ			2	24. . 00145	D22	7.25	8.25	7.50	23.00	23.00	TT
97	CSH.D1 29640	Trần Tố	Uyên	16/10/95	Nữ			2NT	24. . 00665	D22	6.75	8.25	6.00	21.00	21.00	TT
98	NHF.D1 02203	Phạm Thị Thanh	Huyền	18/01/96	Nữ			2	24.11. 09001	D22	6.00	7.25	8.50	21.75	22.00	TT
99	NHF.D1 03854	Lê Thị	Ngọc	02/09/96	Nữ			2NT	24.21. 08919	D22	7.50	6.25	7.50	21.25	21.50	TT
100	NHF.D1 05545	Đào Thị Thu	Trang	16/10/96	Nữ			2NT	24.45. 08832	D22	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
101	QHF.D1 00879	Phạm Ngọc	Diệp	13/09/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25. . 06863	D22	7.25	7.75	7.00	22.00	22.00	TT
102	ANH.D1 07927	Trần Thị Hồng	Giang	28/12/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25. . 00287	D22	6.75	8.25	7.00	22.00	22.00	TT
103	CSH.D1 28675	Nguyễn Thị	Hợp	23/02/95	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25. . 00729	D22	7.50	6.50	7.00	21.00	21.00	TT
104	CSH.D1 29405	Nguyễn Minh	Thuý	08/05/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25. . 00706	D22	7.75	7.75	7.00	22.50	22.50	TT
105	CSH.D1 29480	Ngô Thu	Trang	07/11/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25. . 00704	D22	7.50	7.25	6.50	21.25	21.50	TT
106	CSH.D1 29489	Vũ Thị Thuý	Trang	24/11/96	Nữ	Huyện Trực Ninh		2NT	25. . 00756	D22	9.00	8.75	6.50	24.25	24.50	TT
107	NHF.D1 04657	Trần Thị Phương	Thanh	08/04/96	Nữ	Huyện Mỹ Lộc		2	25.03. 09166	D22	7.00	6.25	8.00	21.25	21.50	TT
108	QHF.D1 06346	Đào Mai	Vân	05/08/96	Nữ	Sở Giáo dục và Đào tạo		2	25.04. 06689	D22	6.50	7.50	7.25	21.25	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 5

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	NHF.D1 01972	Nguyễn Thị Hồng	27/05/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.27. 09220	D22	7.25	6.00	7.50	20.75	21.00	TT
110	NHF.D1 00596	Phạm Thị Ngọc ánh	26/09/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.28. 09228	D22	7.25	6.75	7.00	21.00	21.00	TT
111	NHF.D1 05542	Trịnh Thị Kiều Trang	19/02/96	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.35. 09250	D22	6.75	6.75	8.50	22.00	22.00	TT
112	QHF.D1 03786	Dương Thị Mỹ	20/04/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.38. 06811	D22	6.75	7.25	6.75	20.75	21.00	TT
113	NHF.D1 04951	Bùi Thị Thơ	08/10/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.43. 09274	D22	6.00	7.25	8.00	21.25	21.50	TT
114	NHF.D1 01874	Trần Thị Thu Hoà	12/01/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.50. 19331	D22	6.25	7.75	7.00	21.00	21.00	TT
115	SPH.D1 12480	Vũ Thị Thu Huyền	28/11/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02781	D22	8.25	6.00	6.50	20.75	21.00	TT
116	ANH.D1 07835	Vũ Thị Thuỳ Dung	25/08/96	Nữ			2NT	26. . 00239	D22	6.50	6.75	7.50	20.75	21.00	TT
117	QHF.D1 03671	Trần Nguyễn Nhật Minh	29/10/96	Nữ			2	26. . 07084	D22	7.75	7.75	6.00	21.50	21.50	TT
118	ANH.D1 08602	Đặng Thị Hồng Thu	03/02/96	Nữ			3	26. . 00223	D22	6.50	7.75	8.00	22.25	22.50	TT
119	NQH.D1 00777	Đào Thị Kim Huệ	22/10/96	Nữ	Huyện Hưng Hà		2	26.01. 00188	D22	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
120	NHF.D1 03899	Nguyễn Thị Ngọc	07/09/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.09. 09320	D22	6.50	8.00	6.50	21.00	21.00	TT
121	QHF.D1 02326	Nguyễn Thị Thanh Huyền	06/11/96	Nữ			2NT	26.25. 07156	D22	6.75	7.50	7.25	21.50	21.50	TT
122	NHF.D1 03153	Nguyễn Tiến Long	29/04/96		Huyện Đông Hưng		2NT	26.25. 09428	D22	6.50	8.00	7.00	21.50	21.50	TT
123	DKS.D1 02500	Vũ Hồng Thẩm	25/11/96	Nữ			2NT	26.52. 00046	D22	7.50	6.50	7.00	21.00	21.00	TT
124	NQH.D1 01113	Phạm Thị Hải Yến	10/08/96	Nữ	Huyện Gia Viễn		1	27.04. 00785	D22	6.25	7.50	7.00	20.75	21.00	TT
125	NHF.D1 02615	Phạm Thị Lanh	14/07/96	Nữ	Huyện Nho Quan		1	27.32. 09753	D22	6.00	8.00	6.50	20.50	20.50	TT
126	CSH.D1 28279	Trịnh Thị Bình	27/03/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 02340	D22	6.75	7.25	8.00	22.00	22.00	TT
127	CSH.D1 28667	Nguyễn Thị Thu Hồng	23/09/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 02336	D22	6.75	8.00	8.00	22.75	23.00	TT
128	ANH.D1 08205	Quách Thuỳ Linh	27/07/95	Nữ	Huyện Thạch Thành	01	1	28. . 00987	D22	5.75	6.50	7.00	19.25	19.50	TT
129	ANH.D1 08571	Lê Phương Thảo	20/12/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 00995	D22	6.75	7.50	7.50	21.75	22.00	TT
130	CSH.D1 29432	Nguyễn Thị Thuỷ	01/02/95	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 02239	D22	6.25	7.75	7.50	21.50	21.50	TT
131	CSH.D1 29655	Nguyễn Tường Vân	08/07/95	Nữ	Huyện Hậu Lộc		2NT	28. . 02243	D22	6.75	8.75	6.50	22.00	22.00	TT
132	QHF.D1 06435	Trịnh Thị Vân	15/08/96	Nữ	Huyện Mường Lát		1	28. . 07769	D22	7.25	8.00	5.00	20.25	20.50	TT
133	DKS.D1 02534	Trịnh Thị Ngọc Trâm	12/01/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 00054	D22	7.75	8.25	6.50	22.50	22.50	TT
134	NHF.D1 05694	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	23/10/96	Nữ	Thị xã Bỉm Sơn		2	28.34. 09974	D22	7.00	7.25	7.00	21.25	21.50	TT
135	NTH.D1 05394	Lê Diệu Linh	12/07/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2NT	28.68. 00322	D22	6.75	6.50	7.50	20.75	21.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 6

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
136	ANH.D1 08354	Nguyễn Thị Bích Ngọc	30/12/96	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29. . 00672	D22	7.00	6.25	7.50	20.75	21.00	TT
137	NTH.D1 07211	Đậu Thị Trang	19/01/96	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.29. 00383	D22	7.00	6.00	8.00	21.00	21.00	TT
138	CSH.D1 28278	Nguyễn Thị Bình	01/10/95	Nữ	Huyện Thạch Hà		2	30. . 01484	D22	7.00	9.25	6.50	22.75	23.00	TT
139	CSH.D1 28362	Lê Mai Dung	21/11/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30. . 01451	D22	6.50	8.00	8.00	22.50	22.50	TT
140	ANH.D1 07981	Phan Thanh Hằng	10/02/96	Nữ	Huyện Hương Sơn		1	30. . 00421	D22	7.00	6.75	7.00	20.75	21.00	TT
141	CSH.D1 29135	Phan Thị Cẩm Nhung	25/07/95	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30. . 01447	D22	7.00	7.75	6.50	21.25	21.50	TT
142	CSH.D1 29236	Nguyễn Thị Thục Quyên	29/03/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30. . 01439	D22	6.25	8.75	7.50	22.50	22.50	TT
143	DKS.D1 02721	Nguyễn Hoài Linh	15/08/96	Nữ	Huyện Kỳ Anh		1	30.02. 00060	D22	6.00	6.75	7.50	20.25	20.50	TT
144	SPH.D1 17998	Ngô Thị Thu Trà	20/09/96	Nữ	Huyện Nghi Xuân		2NT	30.38. 00208	D22	6.75	7.00	7.50	21.25	21.50	TT
145	ANH.D1 07684	Phạm Nguyễn Việt Anh	01/02/96	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	31. . 00242	D22	6.25	8.75	8.50	23.50	23.50	TT
146	DKS.D1 02641	Nguyễn Thị Nhã	01/06/95	Nữ	Huyện Ea Kar		1	40.15. 00312	D22	6.25	7.25	7.00	20.50	20.50	TT
147	NHF.D1 00508	Phạm Thị Lan Anh	21/10/95	Nữ	Thị xã Sông Công		2	99.99. 00112	D22	7.50	7.50	7.00	22.00	22.00	TT
148	DDN.D1 01087	Bế Quang Huy	01/12/96		Thành phố Lạng Sơn		1	99.99. 03818	D22	5.00	8.00	7.50	20.50	20.50	TT
149	DQK.D1 01857	Nguyễn Bích Ngọc	08/08/96	Nữ	Quận Long Biên		2	99.99. 00913	D22	5.50	9.50	8.50	23.50	23.50	TT
150	NHF.D1 04652	Lưu Thị Thanh	13/09/95	Nữ	Huyện Thanh Oai		2	99.99. 00130	D22	7.50	7.25	7.50	22.25	22.50	TT
151	NHF.D1 04879	Nguyễn Xuân Phương Thảo	20/05/95	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00612	D22	6.25	8.25	7.00	21.50	21.50	TT
152	VHD.D1 00134	Phạm Quế Hà Vi	21/08/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	99.99. 00236	D22	7.25	8.75	6.00	22.00	22.00	TT
153	HDT.D1 00602	Phạm Thị Thanh Xuân	08/07/96	Nữ	Huyện Đông Triều		1	99.99. 00188	D22	7.50	4.75	8.25	20.50	20.50	TT

Cộng ngành D220201 : 153 thí sinh

CỘNG TRƯỜNG LPHD1 : 153 THÍ SINH